

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010, thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19 tháng 8 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Vũ Phi Hồ	Phó Chủ tịch (từ ngày 30/7/2013)
	Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (từ ngày 30/7/2013)
	Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 30/7/2013)
	Ông Phạm Bình Nguyên	Thành viên (từ ngày 30/7/2013)
	Ông Bùi Đăng Hòa	Thành viên (từ nhiệm ngày 25/6/2013)
	Ông Đinh Trung Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm từ 30/7/2013)
	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên (miễn nhiệm từ 30/7/2013)
	Bà Hoàng Thị Định	Thành viên (miễn nhiệm từ 30/7/2013)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 02/8/2013)
	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm theo Quyết định số 68/QĐ-HĐQT ngày 02/8/2013)
	Ông Mai Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQT ngày 26/8/2013).
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm theo Quyết định số 95/QĐ-HĐQT ngày 06/12/2013).
	Ông Nông Đức Toàn	
	Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/9/2013)
	Ông Ma Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 06/3/2013)
	Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01/9/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 7.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Phi Hồ

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Số: 234/2014/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 27/3/2014, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc vấn đề sau đây:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2013 Công ty phát sinh khoản lỗ 20.218.527.336 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 9.697.172.144 đồng, và tại 31/12/2013 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 17.934.467.585 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến sự kiện không chắc chắn nói trên. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến khả năng thanh khoản của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Trần Huy Chiêu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		37.433.610.548	50.782.510.162
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	2.924.192.522	758.752.635
1. Tiền	111		2.924.192.522	758.752.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.008.489.585	20.891.202.118
1. Phải thu khách hàng	131		12.050.606.785	17.543.604.828
2. Trả trước cho người bán	132		1.879.842.982	1.823.412.611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	2.219.899.045	2.677.716.828
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.141.859.227)	(1.153.532.149)
IV- Hàng tồn kho	140	6.3	16.450.318.735	26.864.460.633
1. Hàng tồn kho	141		16.450.318.735	26.864.460.633
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.050.609.706	2.268.094.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.4	1.771.428.028	967.821.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.424.076	115.184.656
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	1.249.757.602	1.185.089.105
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		79.494.384.694	90.386.398.712
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	269.065.639
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	269.065.639
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		70.286.071.194	81.277.812.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	42.562.809.044	49.864.778.782
- Nguyên giá	222		89.217.656.932	92.662.770.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.654.847.888)	(42.797.992.024)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	1.047.541.626	1.156.919.050
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.920.279.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(797.837.460)	(763.360.036)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.8	26.675.720.524	30.256.115.063
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.9	5.689.955.648	5.689.955.648
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.9	839.119.828	839.119.828
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.9	4.850.835.820	4.850.835.820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.518.357.852	3.149.564.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.10	2.864.053.590	2.764.325.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385.238.623	385.238.623
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.065.639	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		116.927.995.242	141.168.908.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		55.386.078.133	64.268.636.794
I- Nợ ngắn hạn	310		55.368.078.133	64.250.636.794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.11	13.609.690.207	12.554.280.746
2. Phải trả người bán	312		6.045.793.287	7.804.266.561
3. Người mua trả tiền trước	313		21.082.587.103	21.371.059.636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.12	548.083.819	1.480.411.529
5. Phải trả người lao động	315		3.244.618.246	4.365.891.419
6. Chi phí phải trả	316		47.490.985	302.695.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.13	11.062.519.036	16.595.636.432
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(272.704.550)	(223.604.550)
II- Nợ dài hạn	330		18.000.000	18.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		61.541.917.109	74.112.164.822
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.14	61.541.917.109	74.112.164.822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.890.739	16.075.321.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(6.644.838.836)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.374.860.593	11.374.860.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.025.846.951	2.025.846.951
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.258.681.174)	(9.066.025.501)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	2.788.107.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		116.927.995.242	141.168.908.874

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ

Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	14.538.184.827	48.670.792.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.15	165.386.166	175.864.246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.15	14.372.798.661	48.494.928.094
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	28.185.200.841	54.735.939.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(13.812.402.180)	(6.241.011.092)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.17	108.737.671	286.293.830
7. Chi phí tài chính	22	6.18	2.177.698.367	1.809.793.177
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.308.931.840</i>	<i>1.233.400.450</i>
8. Chi phí bán hàng	24		320.174.194	174.329.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.568.399.754	7.856.327.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(23.769.936.824)	(15.795.167.812)
11. Thu nhập khác	31	6.19	5.452.681.088	264.310.422
12. Chi phí khác	32	6.19	3.049.170.668	1.325.190.024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.19	2.403.510.420	(1.060.879.602)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	(119.371.584)
15. Phần lãi (lỗ) thanh lý công ty con			1.130.806.347	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.20	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
19.1 Trong đó: Của Cổ đông thiểu số	61		(59.951.553)	(38.426.378)
19.2 Của Cổ đông Công ty mẹ	62		(20.175.668.504)	(16.936.992.620)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	(3.478)	(3.114)

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.508.637.197	4.882.518.691
- Các khoản dự phòng	03		(11.672.922)	(349.223.128)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		868.766.527	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.065.659.112)	(286.293.830)
- Chi phí lãi vay	06		1.248.931.840	1.233.400.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.686.616.527)	(11.495.016.815)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.891.688.031	(9.696.889.979)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.083.700.205	7.778.001.341
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.703.753.039)	11.200.283.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.140.458.426)	997.176.887
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.092.632.388)	(1.168.023.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(960.128.954)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	626.360.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(49.100.000)	(600.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.697.172.144)	(3.318.357.237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.949.316.570)	(8.980.160.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		883.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	286.293.830
6. Tiền thu thuần thanh lý công ty con	26		4.143.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.474.816	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.184.794.610	(9.593.866.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.622.407.960	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.940.133.060	23.091.933.572
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.884.723.599)	(11.451.372.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.677.817.421	11.640.560.746
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.165.439.887	(1.271.662.972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		758.752.635	2.030.415.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.924.192.522	758.752.635


Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc









Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010, thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19 tháng 8 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 60.347.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC

Số lao động bình quân: 277 người

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Kạn cấp ngày 18/9/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 25/7/2008. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn hiện nắm giữ 100% vốn. Tuy nhiên, Công ty con nhưng chưa thay đổi đăng ký kinh doanh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh;
- Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ...;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim;
- Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng;
- Tái chế phế liệu kim loại;
- Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng...;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh kho bến bãi;
- Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Sản xuất xi măng.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác và chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, trong năm 2013, thời hạn về khai thác mỏ của Công ty không còn nên không phát sinh doanh thu quảng khai thác mới, doanh thu trong năm chủ yếu là số hàng tồn kho còn lại từ những năm trước. Tuy đã được cắt giảm tối đa chi phí nhưng lợi nhuận trong năm của Công ty bị giảm nhiều do những chi phí về nhân công, khấu hao, chi phí cố định phát sinh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới kể từ ngày 01/01/2014.

Năm 2013 Công ty phát sinh khoản lỗ 20.218.527.336 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 9.697.172.144 đồng, và tại 31/12/2013 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 17.934.467.585 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có thể thu được trong tương lai, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng cũng như khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Kế hoạch tài chính của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Cuối tháng 12/2013, Công ty đã được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ Nà Bốp – Pù Sáp, theo đó, trong năm 2014, nếu các mỏ đi vào hoạt động sẽ tạo doanh thu và luồng tiền cho Công ty.
- Công ty thực hiện mời gọi các nhà đầu tư vào cùng khai thác khoáng sản của hai mỏ nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Thiên theo Hợp đồng số 45/2013/HĐKT-BKC ngày 30/12/2013. Thời điểm ngừng hợp nhất Công ty TNHH Hòa Thiên là ngày 30/12/2013.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2013</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	06 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng đất và tài sản vô hình là phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2013</u>
	Số năm
Quyền khai thác khoáng sản	05
Chi phí sử dụng đất	20
Tài sản vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	144.130.364	288.115.604
Tiền gửi ngân hàng	2.780.062.158	470.637.031
Tổng	2.924.192.522	758.752.635

6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phòng Kinh doanh	150.000.000	150.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	225.238.080	225.238.080
Công ty Bảo vệ Thiên Thành	-	100.000.000
Phải thu khác	1.844.660.965	2.202.478.748
Tổng	2.219.899.045	2.677.716.828

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	60.084.140
Nguyên liệu, vật liệu	8.540.503.678	9.160.755.145
Công cụ, dụng cụ	563.609.945	771.820.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.301.313.969	6.631.716.861
Thành phẩm	3.717.532.204	9.791.202.162
Hàng hoá	115.420.987	94.879.295
Hàng gửi đi bán	151.853.812	354.002.034
Tổng	16.450.318.735	26.864.460.633

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoan thăm dò tại mỏ Nà Bốp - Pù sáp	286.712.246	142.712.246
Chi phí nhà máy luyện chì	355.558.617	355.558.617
Chi phí sửa chữa lò quay	176.564.593	176.564.593
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	538.442.724	292.985.559
Chi phí XN Khai thác	414.149.848	-
Tổng	1.771.428.028	967.821.015

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.164.757.602	1.100.089.105
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.000.000	85.000.000
Tổng	1.249.757.602	1.185.089.105

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	43.783.269.805	39.997.812.504	6.458.834.838	1.056.943.889	1.365.909.770	92.662.770.806
Tăng trong năm	9.233.200	3.304.371.802	504.978.164	73.540.003	543.683.748	4.435.806.917
Mua trong năm	-	180.000.000	-	-	-	180.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.233.200	-	504.978.164	-	-	514.211.364
Tăng khác	-	3.124.371.802	-	73.540.003	543.683.748	3.741.595.553
Giảm trong năm	3.675.688.093	1.273.896.018	2.184.489.357	725.217.323	21.630.000	7.880.920.791
Thanh lý, nhượng bán	-	236.052.000	1.531.307.143	-	-	1.767.359.143
Giảm khác	3.459.138.050	-	565.889.988	-	-	4.025.028.038
Điều chuyển theo TT 45	216.550.043	1.037.844.018	87.292.226	725.217.323	21.630.000	2.088.533.610
Số dư tại 31/12/2013	40.116.814.912	42.028.288.288	4.779.323.645	405.266.569	1.887.963.518	89.217.656.932
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	11.901.133.616	24.308.471.822	4.479.709.376	742.767.440	1.365.909.770	42.797.992.024
Tăng trong năm	3.135.803.880	3.144.505.672	644.080.635	283.963.410	351.650.970	7.560.004.567
Khấu hao trong năm	2.162.144.467	3.144.505.672	644.080.635	102.511.360	351.650.970	6.404.893.104
Tăng khác	973.659.413	-	-	181.452.050	-	1.155.111.463
Giảm trong năm	194.440.454	1.626.119.098	859.780.201	668.214.612	354.594.338	3.703.148.703
Thanh lý, nhượng bán	-	88.784.000	657.733.987	-	-	746.517.987
Giảm khác	-	801.965.829	114.753.987	-	332.964.338	1.249.684.154
Điều chuyển theo TT 45	194.440.454	735.369.269	87.292.227	668.214.612	21.630.000	1.706.946.562
Số dư tại 31/12/2013	14.842.497.042	25.826.858.396	4.264.009.810	358.516.238	1.362.966.402	46.654.847.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	31.882.136.189	15.689.340.682	1.979.125.462	314.176.449	-	49.864.778.782
Tại 31/12/2013	25.274.317.870	16.201.429.892	515.313.835	46.750.331	524.997.116	42.562.809.044

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.744.511.121 đồng

6.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	74.900.000	74.900.000
Giảm theo TT 45	-	-	74.900.000	74.900.000
Số dư tại 31/12/2013	1.050.354.127	795.024.959	-	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	696.910.034	-	66.450.002	763.360.036
Tăng trong năm	61.176.178	39.751.248	2.816.666	103.744.092
Khấu hao trong năm	61.176.178	39.751.248	2.816.666	103.744.092
Giảm trong năm	-	-	69.266.668	69.266.668
Giảm theo TT 45	-	-	69.266.668	69.266.668
Số dư tại 31/12/2013	758.086.212	39.751.248	-	797.837.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	353.444.093	795.024.959	8.449.998	1.156.919.050
Tại 31/12/2013	292.267.915	755.273.711	-	1.047.541.626

6.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	30.256.115.063	22.806.961.217
Phát sinh tăng	2.057.108.289	10.631.828.278
Phát sinh giảm	5.637.502.828	3.182.674.432
Kết chuyển tài sản cố định	514.211.364	2.169.762.927
Kết chuyển chi phí	287.791.721	1.012.911.505
Giảm khác	4.835.499.743	-
Tại ngày 31 tháng 12	26.675.720.524	30.256.115.063
	31/12/2013	01/01/2013
Chi tiết	VND	VND
Nhà máy luyện chì	216.052.423	216.052.423
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	8.802.456.287
Sửa chữa lớn tại XN Bột kẽm và Ô xít	286.617.446	250.311.270
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	1.767.815.022	1.767.815.022
Đường, cống, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.730.345.841	2.714.479.101
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.600.299.829	1.600.299.829
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713
Dự án mỏ vàng Pắc Lạng	4.415.190.347	4.511.630.328
Mở rộng nhà máy Rau quả	1.589.500.964	1.272.613.739
Nhà máy Công ty TNHH Hòa Thiên	-	4.835.499.743
Các công trình khác	1.148.128.532	505.311.796
Tổng	26.675.720.524	30.256.115.063

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		839.119.828		839.119.828
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du lịch Bó Nặm</i>	147509	839.119.828	147509	839.119.828
Đầu tư dài hạn khác		4.850.835.820		4.850.835.820
<i>Đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào</i>	-	4.730.835.820	-	4.730.835.820
<i>Tổng Công ty CP Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn</i>	12000	120.000.000	12.000	120.000.000
Tổng	159.509	5.689.955.648	159.509	5.689.955.648

6.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.764.325.907	3.277.976.881
Tăng	945.826.000	1.799.940.384
Phân bổ vào chi phí trong năm	846.098.317	2.075.623.256
Giảm khác	-	237.968.102
Tại ngày 31 tháng 12	2.864.053.590	2.764.325.907
Chi tiết	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	1.894.534.622	1.894.534.622
Vật tư nhà máy chế biến rau quả	110.569.502	83.312.120
Chi phí trả trước dài hạn khác	858.949.466	786.479.165
Tổng	2.864.053.590	2.764.325.907

6.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	8.421.390.755	8.432.280.746
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	870.000.000	2.004.732.476
- Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn (1)		
Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.551.390.755	6.427.548.270
- Chi nhánh Bắc Kạn (2)		
Vay Ngắn hạn khác	5.188.299.452	4.122.000.000
Công ty TNHH Doanh Trí	52.000.000	52.000.000
Các cá nhân khác (3)	5.136.299.452	4.070.000.000
Tổng	13.609.690.207	12.554.280.746

6.11 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 22/2/2013; lãi suất 13,5%/ năm (điều chỉnh theo thông báo của NH) trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng; thời hạn 9 tháng kể từ ngày HĐ hiệu lực. TS đảm bảo theo QĐ; MĐ vay: trả tiền vay cho Văn phòng công ty và Xí nghiệp.
- (2) Hợp đồng tín dụng cũ số 01.03.12 ngày 16/4/2012 và Hợp đồng tín dụng số 02.04.13/HĐTD-DN ngày 26/4/2013 với NH TMCP Công Thương VN- Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng từ ngày 26/4/2013 đến 26/4/2014. Lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm ký HĐ tín dụng là 12,5%/ năm. Bảo đảm tiền vay: TS thế chấp là các hạng mục xây lắp của Nhà máy luyện chì công suất 10.000 tấn/năm theo PL chi tiết về các hạng mục xây lắp, giá trị nghĩa vụ được bảo đảm của TSBĐ là: 25.180.521.600 đồng, chi tiết quy định cụ thể tại HĐ thế chấp số 01.03.12/HĐTC-DN ngày 12/4/2012.
- (3) Các khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng riêng, lãi suất cho vay theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn cho từng thời kỳ.

6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82.929.572	1.032.468.620
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.751.040	36.601.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.782.977	385.238.623
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.245.230
Thuế tài nguyên	3.375.000	12.857.385
Các loại thuế khác	2.245.230	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000
Tổng	548.083.819	1.480.411.529

6.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	403.474.623	490.592.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.659.044.413	16.105.043.540
<i>Công ty LD Kim Loại màu Việt Bắc</i>	<i>3.911.834.400</i>	<i>3.911.834.400</i>
<i>Tiền cổ tức phải trả</i>	<i>354.055.160</i>	<i>354.055.160</i>
<i>Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng</i>	<i>5.250.000.000</i>	<i>9.250.000.000</i>
Các khoản phải trả khác	1.143.154.853	2.589.153.980
Tổng	11.062.519.036	16.595.636.432

6.14 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	11.374.860.593	2.025.846.951	7.864.462.304	90.623.338.248
Tăng trong năm	-	64.291.615	-	-	-	17.586.000	81.877.615
Tăng khác	-	64.291.615	-	-	-	17.586.000	81.877.615
Giảm trong năm	-	-	(355.022.764)	-	-	16.948.073.805	16.593.051.041
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(355.022.764)	-	-	-	(355.022.764)
Lỗi	-	-	-	-	-	16.936.992.620	16.936.992.620
Giảm khác	-	-	-	-	-	11.081.185	11.081.185
Số dư tại 31/12/2012	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(9.066.025.501)	74.112.164.822
Số dư tại 01/01/2013	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(9.066.025.501)	74.112.164.822
Tăng trong năm	-	977.569.124	-	-	-	-	977.569.124
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	977.569.124	-	-	-	-	977.569.124
Giảm trong năm	-	-	(6.644.838.836)	-	-	20.192.655.673	13.547.816.837
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(6.644.838.836)	-	-	-	(6.644.838.836)
Lỗi	-	-	-	-	-	20.175.668.504	20.175.668.504
Giảm khác	-	-	-	-	-	16.987.169	16.987.169
Số dư tại 31/12/2013	60.347.000.000	17.052.890.739	-	11.374.860.593	2.025.846.951	(29.258.681.174)	61.541.917.109

6.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.347.000.000	60.347.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng/CP)</i>	10.000	10.000

6.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	14.538.184.827	48.670.792.340
Tổng	14.538.184.827	48.670.792.340
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	165.386.166	175.864.246
Tổng	165.386.166	175.864.246
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	14.372.798.661	48.494.928.094
Tổng	14.372.798.661	48.494.928.094

6.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	28.185.200.841	54.735.939.186
Tổng	28.185.200.841	54.735.939.186

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.742.028	286.293.830
Lãi bán hàng trả chậm	86.995.643	-
Tổng	108.737.671	286.293.830

6.18 Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.308.931.840	1.233.400.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	868.766.527	217.800.217
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	358.592.510
Tổng	2.177.698.367	1.809.793.177

6.19 Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	883.636.364	-
Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	2.390.545.455	255.090.909
Thu nhập từ phạt vi phạm	1.400.000.000	-
Các khoản khác	778.499.269	9.219.513
Tổng	5.452.681.088	264.310.422
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.020.841.156	-
Tiền phạt nộp chậm thuế	72.556.886	250.086.002
Chi phí hoàn thổ mỏ vàng Tân An	60.000.000	152.016.000
Chi phí khấu hao cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.542.219.150	135.443.672
Chi phí khác	353.553.476	787.644.350
Tổng	3.049.170.668	1.325.190.024
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.403.510.420	(1.060.879.602)

6.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	72.556.886	310.086.002
<i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		60.000.000
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	72.556.886	250.086.002
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	9.219.513
<i>Xử lý công nợ</i>	-	9.219.513
Tổng thu nhập chịu thuế	(20.163.063.171)	(16.674.552.509)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.235.620.057)	(16.975.418.998)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.817.792	5.450.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.478)	(3.114)

6.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.541.554.939	18.268.868.868
Chi phí nhân công	9.413.507.943	11.270.632.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.508.637.197	4.954.712.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.297.334.267	4.608.986.147
Chi phí khác bằng tiền	5.049.558.403	8.024.152.536
Tổng	25.810.592.749	47.127.352.753

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 08/01/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Chi đảm nhiệm chức danh kế toán trưởng Công ty và Thông qua đơn từ nhiệm của Ông Nông Đức Toàn - Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐQT.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
HĐQT và BKS		Thù lao	541.112.640	445.000.000
Ban Giám đốc		Thu nhập	636.659.453	711.565.468

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.897.857.320	3.003.274.209

7.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác chế biến khoáng sản, Sản xuất rượu và nước giải khát và Lĩnh vực kinh doanh khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	38.338.726.807	5.271.623.863	-	43.610.350.670
Xây dựng cơ bản dở dang	26.675.720.524	-	-	26.675.720.524
Các khoản phải thu	14.900.959.498	1.279.982.189	106.729.576	16.287.671.263
Hàng tồn kho	9.494.075.305	6.956.243.430	-	16.450.318.735
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	13.903.934.050
Tổng tài sản	89.409.482.134	13.507.849.482	106.729.576	116.927.995.242
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	41.078.784.406	335.245.822	39.487.444	41.453.517.672
Phải trả tiền vay	13.609.690.207	-	-	13.609.690.207
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	322.870.254
Tổng nợ phải trả	54.688.474.613	335.245.822	39.487.444	55.386.078.133

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.084.332.421	868.995.113	202.124.393	13.155.451.927
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	12.084.332.421	868.995.113	202.124.393	13.155.451.927
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(13.286.766.987)	(594.635.193)	69.000.000	(13.812.402.180)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	(7.888.573.948)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	(21.700.976.128)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	108.737.671
Chi phí tài chính (không phân l	-	-	-	(2.177.698.367)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	2.403.510.420
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	(21.366.426.404)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm				(21.366.426.404)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	43.928.746.714	6.939.508.582	153.442.536	51.021.697.832
Xây dựng cơ bản dở dang	25.420.615.320	-	-	25.420.615.320
Các khoản phải thu	18.722.048.052	1.856.354.666	-	20.578.402.718
Hàng tồn kho	18.844.147.642	7.674.841.932	-	26.518.989.574
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	17.629.203.430
Tổng tài sản	106.915.557.728	16.470.705.180	153.442.536	141.168.908.874
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	48.485.897.096	369.714.726	-	48.855.611.822
Phải trả tiền vay	12.554.280.746	-	-	12.554.280.746
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.858.744.226
Tổng nợ phải trả	61.040.177.842	369.714.726	-	64.268.636.794

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Khai thác và Chế biến khoáng sản	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.365.426.867	892.199.570	413.165.903	48.670.792.340
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	47.365.426.867	892.199.570	413.165.903	48.670.792.340
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.456.690.025)	(932.357.730)	150.882.295	(6.238.165.460)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	(8.145.642.126)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	(14.383.807.586)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	277.258.599
Chi phí tài chính (không phân l	-	-	-	(1.807.990.409)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(1.060.879.602)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	(16.975.418.998)
Lợi nhuận trong năm				(16.975.418.998)

7.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dự nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.924.192.522	758.752.635
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.128.646.603	19.336.855.146
Đầu tư dài hạn	4.850.835.820	4.850.835.820
Tổng	20.903.674.945	24.946.443.601
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.609.690.207	12.554.280.746
Phải trả người bán và phải trả khác	17.126.312.323	24.417.902.993
Chi phí phải trả	47.490.985	302.695.021
Tổng	30.783.493.515	37.274.878.760

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Nhân dân tệ (CNY)	20.637.454.164	19.768.642.637	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

7.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Các khoản vay	13.609.690.207	-	13.609.690.207
Phải trả người bán và phải trả khác	17.108.312.323	18.000.000	17.126.312.323
Chi phí phải trả	47.490.985	-	47.490.985
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Các khoản vay	12.554.280.746	-	12.554.280.746
Phải trả người bán và phải trả khác	24.399.902.993	18.000.000	24.417.902.993
Chi phí phải trả	293.935.021	8.760.000	302.695.021

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.924.192.522	-	2.924.192.522
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.128.646.603	-	13.128.646.603
Đầu tư dài hạn	-	4.850.835.820	4.850.835.820
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	758.752.635	-	758.752.635
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.067.789.507	269.065.639	19.336.855.146
Đầu tư dài hạn	-	4.850.835.820	4.850.835.820



7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi

